BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.716.255.374.346**	**1.913.663.656.341**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**29.711.118.235**	**115.873.664.674**
111	1. Tiền		29.711.118.235	115.873.664.674
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.439.176.513.738**	**774.486.658.580**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.257.505.805.312	750.917.807.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	18.473.273.083	19.488.728.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	163.197.435.343	4.080.123.161
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**1.197.312.667.397**	**999.886.372.841**
141	1. Hàng tồn kho		1.204.846.834.930	1.014.032.107.461
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.534.167.533)	(14.145.734.620)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**50.055.074.976**	**23.416.960.246**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	32.869.609.250	9.739.456.022
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.185.465.726	13.677.504.224
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.584.108.904.547**	**1.606.418.329.007**
220	**II. Tài sản cố định**		**482.642.460.117**	**380.881.092.055**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	408.398.846.594	340.193.618.694
222	- *Nguyên giá*		*741.666.613.453*	*645.613.588.146*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(333.267.766.859)*	*(305.419.969.452)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	74.243.613.523	40.687.473.361
228	- *Nguyên giá*		*91.590.187.562*	*53.903.488.151*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17.346.574.039)*	*(13.216.014.790)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**216.072.507.874**	**250.370.446.750**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	216.072.507.874	250.370.446.750
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**9**	**793.255.681.301**	**893.255.681.301**
251	1. Đầu tư vào công ty con		*789.000.000.000*	889.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**92.138.255.255**	**81.911.108.901**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	85.720.243.468	72.632.493.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.418.011.787	9.278.615.656
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.300.364.278.893**	**3.520.081.985.348**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.816.376.262.239**	**1.955.922.646.352**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.489.486.760.304**	**1.663.499.757.762**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.157.404.142.676	542.675.114.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	103.853.946.866	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.556.391.721	51.789.022.362
314	4. Phải trả người lao động		19.436.624.449	46.656.615.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	37.370.214.263	5.482.376.064
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.055.857.814	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	74.611.324.987	51.233.395.189
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.000.716.900.227	835.168.427.444
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	27.900.555.296	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	36.580.802.005	4.391.624.762
330	**II. Nợ dài hạn**		**326.889.501.935**	**292.422.888.590**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	244.550.157.751	233.107.393.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	82.339.344.184	59.315.495.319
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.483.988.016.654**	**1.564.159.338.996**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**1.483.988.016.654**	**1.564.159.338.996**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*576.000.000.000*	*576.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		475.186.866.855	555.358.189.197
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*392.752.668.183*	*152.827.406.612*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*82.434.198.672*	*402.530.782.585*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.300.364.278.893**	**3.520.081.985.348**

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thế Hiển	**Dương Liễu Mai Khanh**	**Lê Quang Định**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**2.309.432.255.020**	**2.158.987.124.605**	**4.523.802.281.492**	**3.748.084.039.209**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	31.599.364.210	23.910.738.474	55.848.939.617	41.187.250.042
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**2.277.832.890.810**	**2.135.076.386.131**	**4.467.953.341.875**	**3.706.896.789.167**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**2.098.918.165.336**	**1.906.852.878.122**	**4.124.609.360.295**	**3.313.069.311.307**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**178.914.725.474**	**228.223.508.009**	**343.343.981.580**	**393.827.477.860**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	9.844.311.149	690.360.280	13.169.860.990	2.949.111.797
22	7. Chi phí tài chính	28	40.715.865.223	34.654.205.654	76.213.726.202	58.469.646.832
#	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.217.215.422*	*15.538.318.600*	*38.078.281.013*	29.309.764.483
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	61.791.803.580	50.297.304.923	136.126.447.881	87.858.995.265
26	# Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	22.726.879.415	34.138.514.389	45.015.746.082	55.340.965.862
30	**11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**63.524.488.405**	**109.823.843.323**	**99.157.922.405**	**195.106.981.698**
31	12 Thu nhập khác	31	5.695.913.655	1.582.577.639	11.019.830.523	3.565.766.262
32	13 Chi phí khác	32	25.489.596	(70.846.890)	32.889.601	2.848.403.636
40	**14 Lợi nhuận khác**		**5.670.424.059**	**1.653.424.529**	**10.986.940.922**	**717.362.626**
50	**15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**69.194.912.464**	**111.477.267.852**	**110.144.863.327**	**195.824.344.324**
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	17.077.473.150	23.393.335.758	24.850.060.786	40.262.751.052
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.443.201.333	(172.380.740)	2.860.603.869	(172.380.740)
60	**18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**49.674.237.981**	**88.256.312.834**	**82.434.198.672**	**155.733.974.012**
61	**19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**49.674.237.981**	**88.256.312.834**	**82.434.198.672**	**155.733.974.012**
62	**20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-	-	-

Phạm Thế Hiển
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Ngày 14 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ :70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TPHCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**69.194.912.464**	**111.477.267.852**	**110.144.863.327**	**195.824.344.324**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.944.520.484	16.241.528.708	32.207.530.656	33.694.373.959
- Các khoản dự phòng	03		(1.818.336.519)	19.378.871.882	11.714.754.480	18.877.094.686
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.795.541.041)	(676.029.336)	(3.443.519.748)	(415.975.224)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.458.819.818)	(1.527.776.124)	(5.987.746.104)	(2.004.748.288)
- Chi phí lãi vay	06		18.217.215.422	15.538.318.600	38.078.281.013	29.309.764.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**95.283.950.992**	**160.432.181.582**	**182.714.163.624**	**275.284.853.940**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.096.535.286	(84.490.554.510)	(543.040.983.418)	(222.878.673.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.075.166.864)	(17.537.778.793)	(190.365.709.316)	(172.698.029.960)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		271.590.876.601	80.470.740.254	638.634.483.656	(108.250.586.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.059.531.852	1.232.869.789	(36.217.903.451)	(4.050.169.907)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-	52.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.454.504.735)	(17.390.279.899)	(41.421.121.742)	(28.854.139.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(16.869.415.294)	(31.050.885.481)	(31.920.606.362)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.000.000)	(5.428.887.784)	(12.000.000)	(7.469.916.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**419.499.223.132**	**100.418.875.345**	**31.240.043.872**	**(265.837.268.148)**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.720.606.229)	(22.176.722.017)	(99.966.720.312)	(67.366.249.671)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			91.000.000.000		91.000.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.359.197.166)		(2.359.197.166)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				1.075.621.267	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.696.902.010	4.595.841.735	7.881.165.282	5.072.813.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(68.023.704.219)**	**71.059.922.552**	**(91.009.933.763)**	**26.347.367.062**
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.100.028.272.534	1.133.695.456.256	2.503.991.201.259	2.702.080.197.022
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.336.442.940.204)	(1.084.746.831.162)	(2.388.999.963.996)	(2.339.408.080.941)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(143.332.239.625)	(200.945.209.500)	(143.332.239.625)	(200.984.209.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(379.746.907.295)**	**(151.996.584.406)**	**(28.341.002.362)**	**161.687.906.581**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(28.271.388.382)**	**19.482.213.491**	**(88.110.892.253)**	**(77.801.994.505)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**56.722.526.241**	**61.580.315.866**	**115.873.664.674**	**158.864.523.862**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.259.980.376	446.211.839	1.948.345.814	446.211.839
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	3	**29.711.118.235**	**81.508.741.196**	**29.711.118.235**	**81.508.741.196**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thế Hiển	DƯƠNG LIỄU MAI KHANH	LÊ QUANG ĐỊNH

M.S.D.N: 0301... C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300381564, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08 tháng 08 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 7, cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

- **Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 38 đến 45 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

2.11 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

- *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và các công ty con và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thê xác định được kết quả hợp đông một cách chăc chăn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	361.420.458	521.098.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.349.697.777	115.352.566.138
	29.711.118.235	**115.873.664.674**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	833.422.944.479	608.541.217.871
- *CTY ĐIỆN MÁY TODIMAX*	*95.359.952.087*	*90.128.758.113*
- *BQLDA CCTĐ MIỀN TRUNG*	*31.541.993.469*	*94.337.641.575*
- *BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM*	*84.925.302*	*58.181.399.780*
- *CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG*	*224.206.828.407*	*188.194.889.838*
- *CTY XÂY LẮP ĐIỆN SỐ NĂM*	*131.461.328.977*	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*350.767.916.237*	*177.698.528.565*
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	424.082.860.833	142.376.589.247
	1.257.505.805.312	**750.917.807.118**

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	17.186.173.083	18.201.628.301
- *CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI - HK*	*2.298.867.231*	*201.423.024*
- *CTY TUV SUD VIỆT NAM*	*2.904.478.319*	*2.904.478.319*
- *CTY THIẾT BỊ ĐIỆN KINEX VN*	-	*11.900.000.000*
- *CTY XD NEWTECONS*	*7.253.228.626*	-
- *Các khoản trả trước khác*	*4.729.598.907*	*3.195.726.958*
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	1.287.100.000	1.287.100.000
	18.473.273.083	**19.488.728.301**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
Ngắn hạn	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	764.348.000	-	1.162.792.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.459.784.032	-	1.459.784.032	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	-	108.500.000	-
Phải thu tiền đặt cọc	160.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	102.885.503	-	1.349.047.129	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	761.917.808	-	-	-
	163.197.435.343	-	**4.080.123.161**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	915.872.860	-	16.825.729.077	-
Nguyên liệu, vật liệu	195.875.745.689	(1.480.479.693)	250.779.562.074	(5.118.105.671)
Công cụ, dụng cụ	329.838.739	-	414.207.636	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.991.381.307	-	53.878.350.648	-
Thành phẩm	967.830.486.122	(6.053.687.840)	682.515.524.048	(9.027.628.949)
Hàng hoá	6.686.890.519	-	1.988.848.909	-
Hàng gửi đi bán	1.216.619.694	-	7.629.885.069	-
	1.204.846.834.930	**(7.534.167.533)**	**1.014.032.107.461**	**(14.145.734.620)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Số đầu kỳ	(14.145.734.620)	(14.145.734.620)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	6.611.567.087	-
Số cuối kỳ	(7.534.167.533)	(14.145.734.620)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án CADIVI TOWER	23.778.403.143	5.013.024.216
- Dự án SAP	-	27.666.110.450
- Dự án Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại NMSG	-	17.809.936.740
- Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Cadivi Miền Bắc	60.175.299.409	52.367.247.149
- Dự án Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt	-	17.895.765.250
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	4.675.322.958	2.174.880.581
	216.072.507.874	**250.370.446.750**

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**789.000.000.000**	**789.000.000.000**	-	**889.000.000.000**	**570.000.000.000**	-
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Na	789.000.000.000	789.000.000.000	-	789.000.000.000	470.000.000.000	-
(*) - Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.255.681.301**	**4.255.681.301**	-	**4.255.681.301**	**4.255.681.301**	-
- Vietcombank (VCB)	2.178.670.000	2.178.670.000	-	2.178.670.000	2.178.670.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nộ	1.020.000.000	1.020.000.000	-	1.020.000.000	1.020.000.000	-
	793.255.681.301	**793.255.681.301**	-	**893.255.681.301**	**574.255.681.301**	-

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/06/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	KCN Long Thành, Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường lần 1 năm 2019 ngày 13/12/2019 và Hợp đồng sát nhập số 01/2019/HĐSN/CADIVI ngày 16/12/2019 giữa Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam và Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc, Công ty đã đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 7, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16/01/2020.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 01/01/2020	132.803.966.976	449.621.904.848	57.995.541.700	5.192.174.622	-	645.613.588.146
- Mua trong kỳ	-	1.860.080.000	2.334.932.000	1.566.369.090	-	5.761.351.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.150.467.273	69.319.585.808	1.820.000.000	-	-	91.290.053.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	(998.378.864)	-	-	-	(998.378.864)
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	**152.954.434.249**	**519.803.191.792**	**62.150.443.700**	**6.758.543.712**	**-**	**741.666.613.453**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 01/01/2020	55.666.686.503	215.081.936.144	31.773.521.550	2.897.825.255	-	305.419.969.452
- Khấu hao trong kỳ	2.598.702.367	21.743.900.167	3.423.133.207	311.235.666	-	28.076.971.407
- Thanh lý, nhượng bán	-	(229.174.000)	-	-	-	(229.174.000)
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	**58.265.388.870**	**236.596.662.311**	**35.196.654.757**	**3.209.060.921**	**-**	**333.267.766.859**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm 01/01/2020	77.137.280.473	234.539.968.704	26.222.020.150	2.294.349.367	-	340.193.618.694
Tại ngày cuối 30/06/2020	**94.689.045.379**	**283.206.529.481**	**26.953.788.943**	**3.549.482.791**	**-**	**408.398.846.594**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm 01/01/2020	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
- Mua trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	**51.207.049.920**	**40.383.137.642**	**91.590.187.562**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm 01/01/2020	11.662.840.294	1.553.174.496	13.216.014.790
- Khấu hao trong kỳ	512.976.600	3.617.582.649	4.130.559.249
Số dư cuối kỳ 30/06/2020	**12.175.816.894**	**5.170.757.145**	**17.346.574.039**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 01/01/2020	39.328.445.665	1.359.027.696	40.687.473.361
Tại ngày cuối 30/06/2020	**39.031.233.026**	**35.212.380.497**	**74.243.613.523**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	416.176.640	1.703.512.021
Lãi mua hàng trả chậm	1.640.662.372	-
Chi phí bảo trì. sửa chữa lớn TSCĐ	3.624.859.664	2.337.913.365
Chi phí thuê đất, cửa hàng, phí sử dụng đất, quản lý KCN...	2.082.243.521	-
Chi phí khuyến mại, thưởng KH	16.025.770.872	-
Chi phí pano quảng cáo	3.116.384.749	2.932.666.668
Cp sản xuất thử	4.914.868.790	2.734.763.968
Lãi vay phạt trả trước hạn	371.184.210	-
Chi phí bảo hiểm	434.058.755	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	243.399.677	30.600.000
	32.869.609.250	**9.739.456.022**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.478.693.213	2.862.534.416
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.735.137.318	2.425.557.317
Thuê CSHT, cửa hàng	24.006.129.264	360.000.006
Tiền thuê đất trả trước	57.121.539.639	66.984.401.506
Chi phí trả trước dài hạn khác	378.744.034	-
	85.720.243.468	**72.632.493.245**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	534.750.974.535	534.750.974.535	62.169.029.546	62.169.029.546
CTY CP XD KINEX VN	-	-	*6.655.129.800*	*6.655.129.800*
CTY TNHH TM ĐỨC BIÊN	*18.282.836.154*	*18.282.836.154*		-

CTY KEVIN VIỆT NAM	-	-	*9.135.083.642*	*9.135.083.642*
CTY CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG	*6.401.977.000*	*6.401.977.000*	*6.124.700.000*	*6.124.700.000*
LS NIKKO COPPER INC.	*388.872.415.417*	*388.872.415.417*	-	-
GERALD METALS SA	-	-	*10.234.799.871*	*10.234.799.871*
- Phải trả các đối tượng khác	*121.193.745.964*	*121.193.745.964*	*30.019.316.233*	*30.019.316.233*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	622.653.168.141	622.653.168.141	480.506.084.574	480.506.084.574
	1.157.404.142.676	**1.157.404.142.676**	**542.675.114.120**	**542.675.114.120**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	100.876.512.139	91.123.105.541
CTY MAI TIẾN PHÁT	*13.709.676.237*	*9.072.426.810*
CTY QUÝ DẦN	*14.996.174.923*	*14.194.000.000*
TCT ĐIỆN LỰC M-TRUNG	*6.445.842.956*	-
BQLDA CCT ĐIỆN MIỀN NAM	-	*8.506.214.402*
CÔNG TY ĐỨC TƯỜNG	*8.889.000.000*	*19.748.537.539*
SOLAR RAYS	*9.233.326.441*	*3.860.298.625*
- Phải trả đối tượng khác	*47.602.491.582*	*35.741.628.165*
Các bên liên quan trả trước *(Thuyết minh số 36)*	2.977.434.727	2.381.993.712
	103.853.946.866	**93.505.099.253**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	15.929.879.481	1.764.729.504	(15.975.887.983)	1.718.721.002
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	261.601.776	(261.601.776)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.466.928.366	25.434.017.901	(31.050.885.481)	24.850.060.786
Thuế Thu nhập cá nhân	5.392.214.515	9.975.578.473	(14.753.413.679)	614.379.309
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.577.684.245	(431.440.013)	2.146.244.232
Các loại thuế khác	-	719.607.450	(492.621.058)	226.986.392
	51.789.022.362	**40.733.219.349**	**(62.965.849.990)**	**29.556.391.721**

b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.677.504.224	641.957.021.389	**(638.449.059.887)**	17.185.465.726

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.845.269.124	3.023.428.332
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	2.761.920.652	392.377.037
- Chi phí quản lý	898.113.941	1.479.871.882
- Chi phí bán hàng	30.023.000.000	63.804.444
- Chi phí phải trả khác	841.910.546	522.894.369
	37.370.214.263	**5.482.376.064**
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	37.370.214.263	5.482.376.064

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu bán trả chậm (lãi trả chậm)	2.055.857.814	-
	2.055.857.814	**-**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	5.111.260	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.635.451.581	45.302.316.125
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.318.612.950	5.188.460.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.652.149.196	742.618.614
	74.611.324.987	**51.233.395.189**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.799.175.296	29.496.702.594
- Dự phòng phải trả khác	3.101.380.000	3.101.380.000
	27.900.555.296	**32.598.082.594**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	82.339.344.184	59.315.495.319
	82.339.344.184	**59.315.495.319**

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.391.624.762	4.391.624.762
Trích lập trong kỳ	31.989.619.243	
Sử dụng trong kỳ	(12.000.000)	
Điều chỉnh trong kỳ	211.558.000	
Số dư cuối kỳ	**36.580.802.005**	**4.391.624.762**

21. VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**835.168.427.444**	**835.168.427.444**	**2.496.216.574.685**	**2.378.923.718.087**	**952.461.284.042**	**952.461.284.042**
- Vay ngân hàng	835.168.427.444	835.168.427.444	- 2.496.216.574.685	2.378.923.718.087	952.461.284.042	952.461.284.042
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	**48.255.616.185**	-	**48.255.616.185**	**48.255.616.185**
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	48.255.616.185	-	48.255.616.185	48.255.616.185
	835.168.427.444	**835.168.427.444**	**2.544.472.190.870**	**2.378.923.718.087**	**1.000.716.900.227**	**1.000.716.900.227**
Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	233.107.393.271	233.107.393.271	- 41.896.662.833	30.453.898.353	244.550.157.751	244.550.157.751
	233.107.393.271	**233.107.393.271**	**41.896.662.833**	**30.453.898.353**	**244.550.157.751**	**244.550.157.751**

21 . VAY

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		(%/năm)	
Ngân hàng BANGKOK BANK - CN TPHCM	87.520.539.328	87.520.539.328	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 9 năm 2020	4,20%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CNTPHCM	197.784.607.794	197.784.607.794	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2020	4,25%	"
Ngân hàng TMCP Công thương CNTPHCM	141.443.110.795	141.443.110.795	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2020	4,7%-5,1%	"
Ngân hàng TMCP Quân đội- CN Sài Gòn	175.869.087.683	175.869.087.683	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 8 năm 2020	4,85%	"
Ngân hàng TNP PARIPAS -CN TPHCM	218.434.600.943	218.434.600.943	Kỳ hạn vay 3-4 tháng. Lãi vay vào ngày thay đổi ls . Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 09 năm 2020	4,5%-4,8%	"
Ngân hàng TMCP ANZ VN	11.531.419.056	11.531.419.056	Kỳ hạn vay 3-4 tháng. Lãi vay cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 7 năm 2020	5,00%	"
Ngân hàng BANK OF CHINA HONG KONG-TPHCM	50.105.452.568	50.105.452.568	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 07 năm 2020	5,10%	"
Ngân hàng MayBank	37.661.648.458	37.661.648.458	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 08 năm 2020	4,80%	"
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - TPHCM	18.110.817.417	18.110.817.417	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 09 năm 2020	4,30%	"
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Bến Thành	14.000.000.000	14.000.000.000	LC kỳ hạn 6 tháng	4,10%	"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	18.560.000.000	18.560.000.000	Vay dài hạn đến hạn trả- 3 tháng trả gốc và lãi	8,83%	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	17.964.072.518	17.964.072.518	Vay dài hạn đến hạn trả- 6 tháng trả gốc, trả lãi hàng tháng	8,71%	
Ngân hàng Standard Chartered	11.731.543.667	11.731.543.667	Vay dài hạn đến hạn trả- 6-12 tháng trả gốc và trả lãi 3 tháng	4,51% -7,54%	
TỔNG CỘNG	**1.000.716.900.227**	**1.000.716.900.227**			

21.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2020		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN -CN TPHCM	27.193.809.091	27.193.809.091	Kỳ hạn vay 24 tháng. Lãi vay trả hàng quý. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 02 năm 2023	8,83%	Quyền sử dụng đất TPT và tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	80.838.326.330	80.838.326.330	Kỳ hạn vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng thang. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 10 năm 2025	8,71%	Quyền sử dụng đất Hòa Cầm, MMTB tại NM CDV Miền Trung Hòa Cầm Đà Nẵng Trị
Ngân hàng Standard Chartered	136.518.022.330	136.518.022.330	Kỳ han vay 72 tháng. Lãi vay trả hàng quý .	4,51% -7,54%	Quyền sử dụng đất 70-72 NKKN và MMTB hình thành trong tương lai
TỔNG CỘNG	**244.550.157.751**	**244.550.157.751**			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 01/01/2019	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	-	-	**108.113.062.534**	**367.354.656.781**	**1.382.375.809.315**
Lãi/lỗ trong 6 tháng năm 2019	-	-	-	-	-	155.733.974.012	155.733.974.012
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Số dư cuối 30/06/2019	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	-	-	**108.113.062.534**	**307.062.297.567**	**1.322.083.450.101**
Số dư đầu năm 01/01/2020	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	-	**(6.220.002.735)**	**108.113.062.534**	**555.358.189.197**	**1.564.159.338.996**
Lợi nhuận thuần trong 6 tháng năm 2020	-	-	-	-	-	82.434.198.672	82.434.198.672
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(143.723.575.000)	(143.723.575.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Khác	-	-	-	-	-	13.107.673.229	13.107.673.229
Số dư cuối 30/06/2020	**576.000.000.000**	**330.908.090.000**	-	**(6.220.002.735)**	**108.113.062.534**	**475.186.866.855**	**1.483.988.016.654**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (công ty TNHH Thiết bị điện Gelex)	550.886.350.000	550.886.350.000	540.432.450.000	540.432.450.000
-Vốn góp của cổ đông khác	25.113.650.000	25.113.650.000	35.567.550.000	35.567.550.000
Cộng	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**	**576.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

Vốn cổ phần	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	*576.000.000.000*	*576.000.000.000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	**01/01/2020**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.600.000	57.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*57.600.000*	*57.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.489.430	57.489.430
- Cổ phiếu phổ thông	*57.489.430*	*57.489.430*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	110.570	110.570

e) Cổ tức

	Năm 2020	**Năm 2019**
Cổ tức công bố	143.723.575.000	345.600.000.000
Cổ tức đã trả	143.723.575.000	345.600.000.000

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.472.748.507	2.280.648.000
Doanh thu bán thành phẩm	1.978.864.388.340	1.832.150.437.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.731.744.583	2.052.958.952
Doanh thu bán nguyên vật liệu	303.363.373.590	322.503.079.866
	2.309.432.255.020	**2.158.987.124.605**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	31.452.612.632	23.705.905.335
Hàng bán bị trả lại	146.751.578	204.833.139
	31.599.364.210	**23.910.738.474**

25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	18.472.748.507	2.280.648.000
Doanh thu bán thành phẩm	1.947.265.024.130	1.808.239.699.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.731.744.583	2.052.958.952
Doanh thu bán nguyên vật liệu	303.363.373.590	322.503.079.866
	2.277.832.890.810	**2.135.076.386.131**
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên khác	*1.942.361.990.476*	*1.771.045.979.764*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*335.470.900.334*	*364.030.406.367*

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	17.297.524.479	2.021.928.500
Giá vốn bán thành phẩm	1.774.030.235.674	1.584.960.914.827
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.694.847.580	-
Giá vốn nguyên vật liệu	301.079.238.442	319.870.034.795
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.183.680.839)	-
	2.098.918.165.336	**1.906.852.878.122**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.933.910	623.188.402
Lãi bán hàng trả chậm	1.669.608.309	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.292.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.221.302.496	544.144.042
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.495.173.934	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.260.000.000	(476.972.164)
	9.844.311.149	**690.360.280**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.217.215.422	15.538.318.600
Lãi ký quỹ	1.427.075.733	805.017.469
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả	19.937.244.182	18.242.212.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	762.473.451	68.657.059
Chi phí tài chính khác	371.856.435	-
	40.715.865.223	**34.654.205.654**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.593.446.643	2.726.710.453
Chi phí nhân công	13.955.578.678	10.549.640.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.153.946	502.370.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.967.655.336	12.149.438.522
Chi phí khác bằng tiền	22.046.624.657	13.370.576.225
Chi phí bảo hành	-	266.100.103
Dự phòng bảo hành sản phẩm	365.344.320	10.732.468.384
	61.791.803.580	**50.297.304.923**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	573.793.546	433.581.983
Chi phí nhân công	9.498.119.778	17.903.433.757

Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.155.554	978.017.113
Thuế, phí, lệ phí	177.848.608	21.231.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	4.728.825.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.051.392.606	2.697.111.057
Chi phí khác bằng tiền	5.555.569.323	7.376.314.379
	22.726.879.415	**34.138.514.389**

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	64.662.197	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	559.403.898	789.767.593
Thu lãi nợ quá hạn	4.741.839.408	764.404.079
Thu nhập xử lý thừa kiểm kê	8.426	-
Thu nhập khác	329.999.726	28.405.967
	5.695.913.655	**1.582.577.639**

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Các khoản phạt	25.489.595	128.003.402
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới	-	(198.850.292)
Các khoản khác	1	-
	25.489.596	**(70.846.890)**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.964.056.731.066	1.738.382.093.560
Chi phí nhân công	41.095.730.841	69.813.388.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.944.520.484	16.241.528.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.202.136.201	30.164.197.934
Chi phí khác bằng tiền	30.670.499.548	40.548.430.388
	2.077.969.618.140	**1.895.149.639.145**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110.144.863.327	195.824.344.324
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	22.028.972.665	39.164.868.865
- *Các khoản phạt*	*3.089.061*	-
- *Chi phí không được khấu trừ thuế khác*	*5.720.947.989*	*1.126.288.144*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.902.948.929)	(28.405.957)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chị*	*(42.345.060)*	
- *Thuế TNDN hoãn lại lợi nhuận chưa thực hiện*	*(1.133.586.438)*	-
- *Thuế TNDN tính thừa những năm trước*	-	*(28.405.957)*
- *Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu*	*(404.704.014)*	
- *Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho*	*(1.322.313.417)*	
- *Khác*	-	
Chi phí thuế TNDN	**24.850.060.786**	**40.262.751.052**

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Đơn vị tính: VND

	Bảng Cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu kỳ	*Số cuối kỳ*	*6 tháng năm 2020*	*6 tháng năm 2019*
. Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	2.829.146.923	1.506.833.506	(1.322.313.417)	81.417.388
Dự phòng mất việc làm	620.276.000	620.276.000		
LN chưa thực hiện MĐ bán Công ty mẹ	3.857.357.633	2.723.771.195	(1.133.586.438)	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.971.835.100	1.567.131.086	(404.704.014)	
Các khoản khác				90.963.402
	9.278.615.656	**6.418.011.787**	**(2.860.603.869)**	**172.380.790**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**(2.860.603.869)**	**172.380.790**

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*6 tháng năm 2020*	*6 tháng năm 2019*
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.000.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	107.196.341.663	931.840.581.579
		Ký quỹ	180.000.000.000	-
		Đặt cọc	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	19.443.594.118	16.151.877.917
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	356.210.931.735
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	513.117.234.318	533.953.580.552
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.793.220.221	5.467.453.644
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.415.144.783.490	630.660.661.854
		Mua TSCĐ	1.406.683.014	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	14.556.034.920	57.661.193.268
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	249.236.569
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán thành phẩm	413.550.052.328	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	36.278.081.528	244.454.562.995

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/06/2020*	*1/1/2020*
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Phải thu bán thành phẩm, NVL	24.522.520	26.014.949.312
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải thu bán thành phẩm, NVL	30.408.295.334	96.098.597.881
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty liên quan	Phải thu bán thành phẩm, hàng hóa	189.557.889	20.263.042.054
Công ty Dây đồng Việt Nam		Phải thu bán hàng hóa, NVL	393.460.485.090	-
			424.082.860.833	**142.376.589.247**

			30/06/2020	*1/1/2020*
Trả trước người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Ứng trước dịch vụ tư vấn	1.287.100.000	1.287.100.000
			1.287.100.000	**1.287.100.000**
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả tiền dịch vụ CNTT	9.900.000	55.726.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Phải trả mua NVL, hàng hóa	619.531.896.193	448.214.595.023
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty liên quan	Phải trả dịch vụ tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam	Công ty liên quan	Phải trả mua NVL	2.171.971.948	31.190.763.551
			622.653.168.141	**480.506.084.574**
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty liên quan	Ứng trước tiền hàng	1.055.255.747	459.814.732
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện)	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	1.922.178.980	1.922.178.980
			2.977.434.727	**2.381.993.712**
Ký cược, ký quỹ				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Đặt cọc mua CFT	160.000.000.000	-
			160.000.000.000	**-**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	6 tháng năm 2020	*6 tháng năm 2019*
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	9.454.805.304	7.426.506.292
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	600.000.000	2.136.000.000

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2020

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2020 (30/06/2020) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2/2019, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 2/2019, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

40. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG/GIẢM LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2020 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 69,194 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 111,477 tỷ đồng, biến động giảm 42,283 tỷ (tương ứng giảm 37,93%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

+ Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 nên công ty có thực hiện các biện pháp hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc làm, thu nhập cho người lao động.

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P. CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Thủy	**Dương Liễu Mai Khanh**	**Lê Quang Định**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 14 tháng 07 năm 2020